

ACADEMIC MOTIVATION AMONG UNDER GRADUATE NURSING STUDENTS AT HAI PHONG UNIVERSITY OF MEDICINE AND PHARMACY IN 2018

ABSTRACT

Objectives: To describe academic motivation among undergraduate nursing students at Hai Phong University of Medicine and Pharmacy. **Method:** A descriptive study was conducted on 213 nursing students from 1st to 4th year at Hai Phong University of Medicine and Pharmacy by using the Academic Motivation Scale AMS-C28 College version and accepted by Vallerand. Data was analysed by using SPSS 13.0 software. **Results:** The percentage of students with “good academic motivation” was 60.1%. The overall motivation (Self Determination Index - SDI) ranged from -10.92 to 13.38 scores with a median of 5.08. The median of the Intrinsic motivation - to know and

the Extrinsic motivation –to identified were the highest (4.75 score). The median of the overall motivation of the first year was the highest and decreased gradually older batch, significantly at level of $p < 0.0001$. **Conclusion:** The proportion of academic motivation among undergraduate nursing students is not high and decreased gradually from the first year to fourth year. It is needed to develop specific strategies yearly in order to promote students’ motivation as well as to have a further study determining the influenced factors to the motivation among these student.

Keywords: Academic motivation, undergraduate nursing student.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Cuộc cách mạng 4.0 đã mở ra cho nền giáo dục Việt nam nhiều cơ hội và thách thức mới, đòi hỏi giáo dục cần bắt kịp xu thế và lĩnh hội những tinh hoa của cuộc cách mạng thời đại. Sản phẩm đào tạo đại học là cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao, giỏi về chuyên môn, kĩ năng và khả năng sáng tạo cùng với phẩm chất đạo đức tốt, có đủ năng lực bắt kịp với tốc độ phát triển. Trong lĩnh vực giáo dục đại học, để có được chất lượng phải kể đến các yếu tố duy trì sự kiên trì và thành công trong học tập, trong đó là sự góp phần quan trọng của động cơ học tập (ĐCHT) của người học [5].

Trong bối cảnh ngành điều dưỡng đang hội nhập và phát triển đòi hỏi các nhà giáo dục điều dưỡng, các cơ sở đào tạo đẩy mạnh công tác đào tạo nguồn nhân lực điều dưỡng có chất lượng cao giỏi về kỹ năng, thành thạo tay nghề chuyên môn

cao, có đạo đức nghề nghiệp và giao tiếp, thái độ ứng xử tốt. Trên thế giới, các nghiên cứu gần đây về động cơ học tập trên đối tượng sinh viên điều dưỡng đã từng bước khẳng định động cơ như là một thành phần quan trọng trong thành công của sinh viên [3],[7],[8]. Tại Việt Nam, đã có nhiều nghiên cứu về động cơ học tập của sinh viên song phần lớn các nghiên cứu này tập trung vào các ngành tâm lý học, kinh tế, kĩ thuật, khoa học xã hội, quân sự, v.v. Tuy nhiên, chưa có nghiên cứu nào về động cơ học tập của sinh viên điều dưỡng. Xuất phát từ thực tiễn trên, chúng tôi tiến hành nghiên cứu đề tài: “Động cơ học tập của sinh viên điều dưỡng chính quy tại Trường Đại học Y Dược Hải Phòng năm 2018” với mục tiêu: *Mô tả động cơ học tập của sinh viên điều dưỡng chính quy tại Trường Đại học Y Dược Hải Phòng năm 2018*

2. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng nghiên cứu: Khảo sát 213 sinh viên điều dưỡng chính quy từ năm thứ 1 đến năm thứ 4 đang học tại Trường Đại học Y Dược Hải Phòng.

Tiêu chuẩn lựa chọn

Là sinh viên điều dưỡng chính quy Trường Đại học Y Dược Hải Phòng

Sinh viên đồng ý tham gia vào nghiên cứu

2.2. Thời gian và địa điểm nghiên cứu:

Nghiên cứu tiến hành từ 01/2018 đến 06/2018 tại Trường Đại học Y Dược Hải Phòng

2.3. Phương pháp nghiên cứu

- **Thiết kế nghiên cứu:** nghiên cứu cắt ngang mô tả

- **Cỡ mẫu:** Lấy toàn bộ sinh viên điều dưỡng chính quy từ năm thứ 1 đến năm thứ 4 đang học tại Trường Đại học Y Dược Hải Phòng.

2.4. Phương pháp thu thập thông tin

Sử dụng bảng câu hỏi tự điền được thiết kế sẵn gồm 2 phần: thông tin chung và động cơ học tập được đánh giá bằng thang đo động cơ học tập (Academic motivation scale AMS-C28) phiên bản dành cho đại học được cho phép sử dụng bởi Vallerand. Bộ công cụ được dịch sang tiếng Việt và thử nghiệm trước khi khảo sát chính thức theo đúng quy định. Hệ số độ tin cậy tính bằng Cronbach's alpha được tìm thấy là 0,891. Gồm 28 câu hỏi được chia thành 7 mục con, mỗi mục gồm 4 câu hỏi để đánh giá động cơ bên trong để biết, động cơ bên trong để hoàn thành, động cơ bên trong để trải nghiệm, động cơ bên ngoài để xác định, động cơ bên ngoài để kiểm soát, động cơ điều chỉnh bên ngoài, không có động cơ. Điểm cuối cùng được xác định bằng cách tính trung bình tổng số điểm ở mỗi mục con được đưa về một chỉ số tự quyết (Self

Determination Index - SDI). Chỉ số SDI nằm trong phạm vi -18 (rất ít tự quyết) đến +18 (rất tự quyết). Phân loại ĐCHT: Trong nghiên cứu của chúng tôi phân loại (cut-off point) 5 mức độ theo thang điểm likert 5 [4]:

Động cơ học tập chưa tốt: Không có động cơ: $-18,00 \leq$ Chỉ số tự quyết (SDI) $< -10,79$

Có rất ít động cơ: $-10,80 \leq$ Chỉ số tự quyết (SDI) $< -3,59$

Có động cơ: $-3,60 \leq$ Chỉ số tự quyết (SDI) $< 3,59$

Động cơ học tập tốt:

Có nhiều động cơ: $3,60 \leq$ Chỉ số tự quyết (SDI) $< 10,79$

Có rất nhiều động cơ: $10,80 \leq$ Chỉ số tự quyết (SDI) $\leq 18,00$

2.5. Phương pháp phân tích số liệu

Số liệu sau khi được nhập và làm sạch, phân tích trên phần mềm thống kê y học SPSS13.0. Nghiên cứu sử dụng test Kolmogorov-Smirnow để kiểm tra sự phân bố của các biến định lượng. Tính điểm trung vị, khoảng tin cậy (25^{th} – 75^{th}) đối với những biến có phân phối không chuẩn, đếm tần số, tính phần trăm, so sánh sự khác biệt về trung vị (sử dụng Mann – whitney test với 2 nhóm và Kruskal-wallis test với 2 nhóm trở lên). Chọn mức ý nghĩa là $p < 0,05$.

2.6. Vấn đề đạo đức trong nghiên cứu

Nghiên cứu thực hiện sau khi được sự cho phép của Hội đồng khoa học Trường Đại học Y Dược Hải Phòng. Công cụ đo lường được sự cho phép sử dụng từ tác giả. Nghiên cứu không gây bất cứ ảnh hưởng gì bất lợi cho đối tượng và cộng đồng. Sinh viên tham gia được cung cấp đầy đủ thông tin về nghiên cứu, ký vào bản đồng thuận nếu đồng ý tham gia và có quyền rút khỏi nghiên cứu vào bất cứ thời điểm nào. Thông tin cá nhân của sinh viên đều được bảo mật, trong bảng câu hỏi khảo sát chỉ để mã số phiếu. Tất cả thông tin thu thập được chỉ sử dụng vào mục đích nghiên cứu.

3. KẾT QUẢ

Bảng 3.1 Biểu hiện phù hợp động cơ học tập bên trong – để biết (n=213)

| Động cơ bên trong – để biết | Số lượng | Tỷ lệ (%) |
|--|----------|-----------|
| Được học những điều mới đem lại cho tôi niềm vui và sự hài lòng | 103 | 48,4 |
| Mang lại cho tôi niềm vui vì khám phá những điều mới lạ mà trước kia tôi chưa được học | 134 | 62,9 |
| Tôi cảm thấy vui vì được mở mang kiến thức trong lĩnh vực mình yêu thích | 127 | 59,6 |
| Việc học cho phép tôi tiếp tục học nhiều điều tôi yêu thích | 97 | 45,5 |

Nhận xét: Biểu hiện phù hợp của động cơ bên trong để biết là “Mang lại cho tôi niềm vui vì khám phá những điều mới lạ mà trước kia tôi chưa được học” được sinh viên đánh giá cao nhất (62,9%) trong các lý do đi học điều dưỡng.

Bảng 3.2 Biểu hiện phù hợp động cơ bên trong – để hoàn thành mọi thứ và để trải nghiệm (n=213)

| Biểu hiện phù hợp | Số lượng | Tỷ lệ (%) |
|--|----------|-----------|
| Động cơ bên trong – hướng tới thành tựu | | |
| Sự cố gắng của bản thân đem lại niềm vui lớn cho tôi trong quá trình học tập | 112 | 52,6 |
| Sự cố gắng của bản thân đem lại niềm vui lớn cho tôi để hoàn thành mục tiêu cá nhân. | 123 | 57,7 |
| Tôi cảm thấy hài lòng khi tôi vượt qua khó khăn trong quá trình học tập. | 111 | 52,1 |
| Ở bậc đại học giúp tôi thỏa mãn bản thân trong học tập. | 54 | 25,4 |
| Động cơ bên trong - để trải nghiệm | | |
| Tôi có thể truyền cảm hứng và ý tưởng của mình cho người khác | 59 | 27,7 |
| Khi đọc những quyển sách hay đem lại cho tôi những niềm vui | 75 | 35,2 |
| Tôi rất vui vì tôi hấp thụ được kiến thức từ những quyển sách tôi đọc | 96 | 45,1 |
| Đọc nhiều những chủ đề khác nhau đem lại cho tôi cảm giác rất hứng thú | 99 | 46,5 |

Nhận xét: Biểu hiện “Sự cố gắng của bản thân đem lại niềm vui lớn cho tôi để hoàn thành mục tiêu cá nhân” là biểu hiện phù hợp nhất của động cơ bên trong hướng tới thành tựu (57,7%). Biểu hiện phù hợp của động cơ bên trong để trải nghiệm là “đọc nhiều những chủ đề khác nhau đem lại cho tôi cảm giác rất hứng thú” chiếm 46,5 %.

Bảng 3.3 Biểu hiện phù hợp động cơ bên ngoài để xác định và để điều chỉnh bên ngoài(n=213)

| Biểu hiện phù hợp | Số lượng | Tỷ lệ (%) |
|---|------------|-------------|
| Động cơ bên ngoài – để xác định | | |
| Nền giáo dục đại học sẽ giúp tôi chuẩn bị tốt hơn cho ngành nghề mà tôi đã chọn | 158 | 74,2 |
| Nó giúp tôi tìm được một công việc dễ dàng trong thị trường lao động | 82 | 38,5 |
| Giúp tôi có định hướng đúng đắn cho nghề nghiệp của mình | 131 | 61,5 |
| Tôi cảm thấy trong một vài năm nữa đào tạo điều dưỡng sẽ giúp nâng cao năng lực nghề nghiệp của tôi | 125 | 58,7 |
| Động cơ bên ngoài - điều chỉnh bên ngoài | | |
| Ở trình độ phổ thông trung học, tôi sẽ không tìm được công việc có lương cao trong tương lai | 66 | 31,0 |
| Để có được một công việc có uy tín hơn sau này | 121 | 56,8 |
| Tôi muốn có “cuộc sống tốt đẹp” sau này | 161 | 75,6 |
| Để có mức lương cao hơn sau này | 79 | 37,1 |

Nhận xét: Biểu hiện phù hợp của động cơ bên ngoài để xác định được sinh viên lựa chọn cao 74,2% là “Nền giáo dục đại học sẽ giúp tôi chuẩn bị tốt hơn cho ngành nghề mà tôi đã chọn”. Biểu hiện phù hợp của động cơ điều chỉnh bên ngoài chiếm 75,6% là “Tôi muốn có “cuộc sống tốt đẹp” sau này”

Bảng 3.4 Biểu hiện phù hợp động cơ bên ngoài – để kiểm soát(n=213)

| Động cơ bên trong - để trải nghiệm | Số lượng | Tỷ lệ (%) |
|---|------------|-------------|
| Để khẳng định là tôi đã tốt nghiệp được đại học | 75 | 35,2 |
| Tôi trở lên có giá trị hơn sau khi tôi tốt nghiệp đại học | 120 | 56,3 |
| Để chứng tỏ mình là một người thông minh | 27 | 12,7 |
| Tôi muốn chứng minh tôi có thể thành công trong học tập | 90 | 42,3 |

Nhận xét: Biểu hiện phù hợp của động cơ bên ngoài để kiểm soát là “tôi trở lên có giá trị hơn sau khi tôi tốt nghiệp đại học” được sinh viên đánh giá cao nhất 56,3%

Bảng 3.5 Biểu hiện phù hợp không có động cơ(n=213)

| Không có động cơ | Số lượng | Tỷ lệ (%) |
|---|-----------|-------------|
| Tôi thấy tôi đang lãng phí thời gian học của mình | 26 | 12,2 |
| Tôi có lý do chính đáng để học đại học, tuy nhiên, tôi đang phân vân liệu tôi có nên tiếp tục học nữa hay không | 43 | 20,2 |
| Tôi chưa nhận ra là tại sao tôi lại học điều dưỡng. Tôi hoàn toàn không quan tâm tới việc học này | 43 | 20,2 |
| Tôi không biết, tôi không hiểu tại sao tôi lại học ở trường | 31 | 14,6 |

Nhận xét: Biểu hiện phù hợp của hình thức không có động cơ được sinh viên cho rằng là “Tôi có lý do chính đáng để học đại học, tuy nhiên, tôi đang phân vân liệu tôi có nên tiếp tục học nữa hay không” và “Tôi chưa nhận ra là tại sao tôi lại học điều dưỡng. Tôi hoàn toàn không quan tâm tới việc học này” chiếm 20,2%.

Bảng 3.6 Điểm trung bình các loại động cơ học tập¹(n=213)

| Loại động cơ | Điểm động cơ |
|---|-----------------|
| Động cơ bên trong-để biết | 4,75(4,00-5,75) |
| Động cơ bên trong-hướng tới thành tựu | 4,50(4,00-5,25) |
| Động cơ bên trong-để trải nghiệm | 4,00(3,25-5,00) |
| Động cơ bên ngoài-để xác định | 4,75(4,25-5,75) |
| Động cơ bên ngoài- để kiểm soát | 4,00(3,00-5,00) |
| Động cơ điều chỉnh bên ngoài | 4,50(3,75-5,75) |
| Không có động cơ | 2,25(1,50-3,63) |
| 1: Trung vị (25 th -75 th) | |

Nhận xét: Điểm trung vị động cơ bên trong – để biết và động cơ bên ngoài - để xác định có điểm trung vị 4,75 score cao nhất trong các loại động cơ.

Bảng 3.7 Chỉ số sự tự quyết (SDI - Self Determination Index) theo giới, khóa đào tạo¹ (n =213)

| Yếu tố | | Chỉ số sự tự quyết (SDI - Self Determination Index) | p |
|--|--|---|-----------|
| Giới tính | Nam | 7,96 (2,65-9,82) | >0,05** |
| | Nữ | 4,96 (0,83-7,58) | |
| Khóa học | Năm 1 | 7,73 (4,72-9,94) | <0,0001** |
| | Năm 2 | 5,13 (1,24-7,32) | |
| | Năm 3 | 5,13 (1,58-7,38) | |
| | Năm 4 | 0,21 (-3,10 – 4,26) | |
| Tổng chung | Trung vị (25 th -75 th) | 5,08 (0,88-7,75) | |
| | Min-max | -10,92 – 13,38 | |
| 1: Trung vị (25 th -75 th); * Mann – whitney test; ** Kruskal-wallis test | | | |

Nhận xét: Điểm trung vị chỉ số sự tự quyết là 5,08 score. Có sự khác biệt giữa các khóa học. Không có sự khác biệt giữa nam và nữ.

Bảng 3.8 Phân loại động cơ học tập (n=213)

| Phân loại động cơ | | Số lượng | Tỷ lệ (%) |
|--------------------------|----------------------|------------|--------------|
| Động cơ học tập chưa tốt | Không có động cơ | 1 | 0,5 |
| | Có rất ít động cơ | 13 | 6,1 |
| | Có động cơ | 71 | 33,3 |
| | Tổng | 85 | 39,9 |
| Động cơ học tập tốt | Có nhiều động cơ | 116 | 54,5 |
| | Có rất nhiều động cơ | 12 | 5,6 |
| | Tổng | 128 | 60,1 |
| Tổng chung | | 213 | 100,0 |

Nhận xét:Tỷ lệ sinh viên có “động cơ học tập tốt” là 60,1%.

4. BÀN LUẬN

Động cơ học tập là yếu tố quan trọng để duy trì sự kiên trì và thành công trong học tập [5]. Những phát hiện từ nghiên cứu này hỗ trợ các nhà giáo dục điều dưỡng có cái nhìn và hiểu biết thêm về khía cạnh ĐCHT của sinh viên thông qua học thuyết tự quyết (self-determination theory: SDT) của Edward L. Deci và Richard M. Ryan. Nghiên cứu đã khảo sát 213 sinh viên điều dưỡng chính quy, chủ yếu là nữ (97,2%), độ tuổi trung bình là $20,6 \pm 1,3$. Số lượng sinh viên phân bố đồng đều ở các năm học. Tỷ lệ nữ giới chiếm chủ yếu do tính chất đặc thù nghề điều dưỡng là một nghề nữ điển hình và lịch sử của nghề điều dưỡng được khởi nguồn từ việc chăm sóc nuôi dưỡng của phụ nữ tại gia đình. Theo Tạ Văn Trâm [2] công việc điều dưỡng phải dịu dàng, tỉ mỉ, khéo léo, mềm mỏng sẽ phù hợp với nữ giới.

Kết quả bảng 3.6 cho biết, điểm trung vị của động cơ bên trong, động cơ bên ngoài ở mức trung bình (từ 4,00 - 4,75 score theo thang điểm 7). Trong đó điểm trung vị động cơ bên trong – để biết (4,75 score) cao nhất trong 3 loại động cơ bên trong. Đây là loại động cơ có hành vi mang tính tự quyết cao nhất, đặc trưng cho việc tham gia hoạt động bắt nguồn từ niềm vui và sự hài lòng. Trong nghiên cứu này, biểu hiện phù hợp của động cơ này là “Mang lại cho tôi niềm vui vì khám phá những điều mới lạ mà trước kia tôi chưa được học” được sinh viên đánh giá cao nhất (62,9%) trong các lý do đi học điều dưỡng (bảng 3.1). Trong quá trình học sinh viên điều dưỡng cũng tìm thấy niềm vui, sự hài lòng và trở nên hứng thú hơn giúp sinh viên cảm thấy yêu nghề nghiệp hơn, có thể làm giảm thì tỷ lệ sinh viên nghỉ học và bỏ học. Bên cạnh đó, động cơ bên ngoài - để xác định có điểm trung vị cao nhất (4,75 score) trong ba động cơ bên

ngoài. Kết quả nghiên cứu tương đồng với tác giả Christine [5] và biểu hiện phù hợp của động cơ này (bảng 3.3) được sinh viên lựa chọn cao là “Nền giáo dục đại học sẽ giúp tôi chuẩn bị tốt hơn cho ngành nghề mà tôi đã chọn” với tỷ lệ 74,2%. Theo học thuyết SDT, đây là động cơ mang tính tự chủ hơn, hoặc tự quyết hơn, là hình thức của động cơ bên ngoài quy định thông qua sự nhận biết [9], cho thấy rằng sinh viên điều dưỡng đã nhận ra và xác định được tầm quan trọng của việc học điều dưỡng với bản thân và coi việc học điều dưỡng là sự tự nguyện và là mục tiêu của họ.

Theo Robert J. Vallerand, trong số sinh viên được khảo sát tìm thấy phần lớn điểm trung bình ĐCHT tổng thể khoảng 10 score (theo trích dẫn của Christine [5]). Trong nghiên cứu này, điểm ĐCHT tổng thể từ (-10,92 score đến 13,38 score) với điểm trung vị là 5,08 score thấp hơn, hay nói cách khác sinh viên điều dưỡng trong nghiên cứu chúng tôi ít tự quyết hơn nghiên cứu của Vallerand. Như vậy, cần có những nghiên cứu sâu hơn để xác định các yếu tố liên quan ảnh hưởng tích cực và tiêu cực đến ĐCHT, từ đó đưa ra những kế hoạch và hành động để can thiệp nhằm kích thích động cơ tự quyết trong sinh viên điều dưỡng để có kết quả học tập tốt hơn. Tại Bảng 3.7 cho thấy, không có sự khác biệt về ĐCHT tổng thể giữa nam và nữ. Do trong nghiên cứu của chúng tôi chủ yếu là nữ (95,2%), nên cần có nghiên cứu trên diện rộng để tìm hiểu ĐCHT có khác biệt theo giới không. Ngoài ra, nghiên cứu chúng tôi tìm thấy điểm trung vị ĐCHT tổng thể năm thứ 1 cao nhất và giảm dần đến năm thứ 4 với ($p < 0,0001$). Sự thay đổi về ĐCHT theo các năm học có thể do sự trải nghiệm của sinh viên qua các giai đoạn học tập. Sinh viên năm thứ 1 bắt đầu làm quen với môi trường đại học, đang hứng

thú vì vượt qua kỳ thi đại học và có sự háo hức về lựa chọn nghề nghiệp của mình. Tuy nhiên, sinh viên ngành y nói chung và sinh viên điều dưỡng nói riêng phải trải qua các năm học vất vả hơn các ngành khác. Bởi vì ngoài việc học lý thuyết, thực hành trên lớp, sinh viên năm thứ 3 và năm thứ 4 bắt đầu học lâm sàng tại bệnh viện. Việc tham gia trực đêm, thực hành trực tiếp trên người bệnh đòi hỏi cẩn thận, trách nhiệm cao làm cho sinh viên gặp nhiều áp lực, khối lượng công việc căng thẳng. Có bằng chứng cho rằng sinh viên trong lĩnh vực y tế có mức độ căng thẳng, mức độ chịu trách nhiệm và áp lực duy trì kết quả học tập tốt hơn các sinh viên có cùng độ tuổi ở các chuyên ngành khác [10]. Mặt khác, khoảng cách giữa thực hành và lý thuyết là vấn đề làm sinh viên gặp nhiều khó khăn khi thực tập lâm sàng có thể dẫn đến giảm ĐCHT. Vì vậy các nhà giáo dục điều dưỡng cần có những can thiệp và hỗ trợ cần thiết giúp sinh viên có thể đối phó với căng thẳng, nhanh chóng thích nghi được môi trường lâm sàng để trở thành người điều dưỡng thực hành chuyên nghiệp. Điều này mở ra hướng nghiên cứu trong tương lai, khảo sát môi trường học tập lâm sàng có ảnh hưởng như thế nào đến ĐCHT của sinh viên điều dưỡng.

Kết quả nghiên cứu bảng 3.8 cho biết trong phân loại ĐCHT, tỉ lệ sinh viên có “động cơ học tập tốt” là 60,1%, biểu hiện phù hợp của hình thức không có động cơ (bảng 3.5) được sinh viên cho rằng là “Tôi có lý do chính đáng để học đại học, tuy nhiên, tôi đang phân vân liệu tôi có nên tiếp tục học nữa hay không” và “Tôi chưa nhận ra là tại sao tôi lại học điều dưỡng. Tôi hoàn toàn không quan tâm tới việc học này”. Khi xem xét lý do theo học điều dưỡng của những sinh viên có ĐCHT chưa tốt thì thấy rằng một trong những lý do là “do thi trượt bác sĩ đa khoa” hoặc “do yêu

cầu của cơ quan”. Có bằng chứng cho rằng 30% sinh viên điều dưỡng tiếp tục việc học của họ mà không có háo hức và động cơ [6]. Hay khi phân tích cảm xúc nghề của sinh viên 85,2 % sinh viên học nghề điều dưỡng nhưng lại yêu thích nghề bác sĩ [1]. Theo tác giả Tạ Văn Trâm có khoảng 20% học sinh điều dưỡng bỏ nghề khi có điều kiện thích hợp [2]. Điều này cũng có nghĩa việc đưa những chiến lược nhằm thúc đẩy động cơ học tập, nâng cao nhận thức nghề nghiệp cho học sinh, sinh viên điều dưỡng là việc làm rất cần thiết.

5. KẾT LUẬN

Tỷ lệ sinh viên có “động cơ học tập tốt” là 60,1%, trong đó, ĐCHT tổng thể (chỉ số tự quyết-SDI) từ -10,92 đến 13,38 với điểm trung vị 5,08 score.

Điểm trung vị của động cơ bên trong – để biết và động cơ bên ngoài – để xác định là 4,75 score cao nhất trong các loại động cơ, đây là những loại động cơ có hành vi mang tính sự tự quyết cao nhất. Điểm trung vị ĐCHT tổng thể năm thứ 1 cao nhất và giảm dần đến năm thứ 4, sự khác biệt có ý nghĩa với $p < 0,0001$. Không tìm thấy sự khác biệt về ĐCHT giữa nam và nữ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Mai Thị Thu Hằng (2007). *Hứng thú nghề điều dưỡng của sinh viên Trường đại học Điều dưỡng Nam Định*, Luận văn Thạc sĩ, Đại học Quốc gia Hà Nội.
2. Tạ Văn Trâm (2010). Thái độ đối với nghề nghiệp của học sinh Điều dưỡng trường cao đẳng y tế Tiền Giang. *Y học Thành phố Hồ Chí Minh*, 14(4), 1-5.
3. Afzal H, Ali I, Aslam Khan M et al (2010). A study of university students' motivation and its relationship with their academic performance. *International Journal of Business and Management*, 5(4), 80-88.

4. Brown S (2010). Likert scale examples for surveys. *ANR Program evaluation, Iowa State University, USA*.
5. Heid C.L (2016). *Motivation and Persistence among BSN Students in Northeast Ohio: A Correlational Study*, Doctor of Philosophy in Nursing, University of Phoenix.
6. Megahed M (2016). Correlation between Academic Motivation to Study Nursing and Health-Related Quality of Life among Nursing Students. *Journal of American Science*, 12(12),1-9.
7. Orsini C, Binnie V.I and Wilson S.L (2016). Determinants and outcomes of motivation in health professions education: a systematic review based on self-determination theory. *Journal of educational evaluation for health professions*, 13,14.
8. Radi S.M (2013). Baccalaureate nursing students' motivation for attending university and its relationship with their academic achievement. *Int. J. Educ. Res.*, 1(7),1-12.
9. Ryan R.M and Deci E.L (2000). Intrinsic and extrinsic motivations: Classic definitions and new directions. *Contemporary educational psychology*, 25(1),54-67.
10. Tosevski D.L, Milovancevic M.P and Gajic S.D (2010). Personality and psychopathology of university students. *Current opinion in psychiatry*, 23(1),48-52.